Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và Các báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán

ngày 31 tháng 12 năm 2011

ERNST & YOUNG

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và Các báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán

ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 47

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các công ty con	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn*
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	*Địa chỉ*
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	*Vị trí*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch	04 tháng 10 năm 2007	
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Trần Hữu Tiến	Ủy viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Trần Trọng Phúc	Ủy viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông David Lawrence Fried	Ủy viên	04 tháng 10 năm 2007	01 tháng 10 năm 2011
Ông Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên	23 tháng 09 năm 2009	
Ông Dương Đức Chuyển	Ủy viên	19 tháng 04 năm 2011	
Ông Charles Bernard Gregory	Ủy viên	19 tháng 04 năm 2011	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	*Vị trí*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Trung Thực	Trưởng Ban Kiểm soát	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Minh Thái	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Lê Văn Chi	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Christopher Edwards	Thành viên	17 tháng 04 năm 2010

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	*Vị trí*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính kiêm Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008 01 tháng 02 năm 2011	
Ông Lưu Thanh Tâm	Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008	01 tháng 02 năm 2011
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Chiến lược kiêm Giám đốc Đầu tư	30 tháng 06 năm 2008 22 tháng 04 năm 2010	
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	08 tháng 09 năm 2008	
Ông Adrian Abbott	Giám đốc Quản lý Rủi ro	22 tháng 04 năm 2010	31 tháng 12 năm 2011
Ông Abhishek Sharma	Giám đốc Quản lý Rủi ro	01 tháng 03 năm 2012	
Ông Hoàng Việt Hà	Giám đốc Hoạt động	26 tháng 09 năm 2011	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Phúc Lâm, Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Kiểm toán viên của Tập đoàn là Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn Bảo Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành đã:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Ông Lê Quang Bình
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2012

ERNST & YOUNG

Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60780870/15169023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 05 đến trang 47 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Trần Thị Minh Tiến
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1331/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2012

Tập đoàn Bảo Việt

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.248.562.628.221**	**5.811.298.624.245**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***2.707.341.698.658***	***851.018.126.099***
111	1. Tiền		147.841.698.658	667.518.126.099
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.559.500.000.000	183.500.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***2.195.895.515.504***	***3.740.108.825.556***
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.335.778.540.897***	***1.209.292.175.508***
131	1. Phải thu khách hàng	7	289.781.209.007	243.991.564.139
133	2. Phải thu từ các bên liên quan	8	1.035.517.012.506	963.674.281.695
135	3. Các khoản phải thu khác		10.480.319.384	1.626.329.674
140	***IV. Hàng tồn kho***		***12.124.000***	***124.195.000***
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***9.534.749.162***	***10.755.302.082***
151	1. Chi phí chờ phân bổ		8.017.547.391	9.731.061.326
158	2. Tạm ứng cho nhân viên		1.517.201.771	1.024.240.756
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.280.464.060.506**	**6.961.577.137.043**
220	***I. Tài sản cố định***		*537.753.676.989*	***541.575.089.338***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	397.883.490.411	456.128.626.035
222	*Nguyên giá*		*509.353.668.705*	*534.271.735.023*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(111.470.178.294)*	*(78.143.108.988)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	71.031.231.173	37.256.991.136
228	*Nguyên giá*		*115.903.423.100*	*60.846.699.942*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(44.872.191.927)*	*(23.589.708.806)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	68.838.955.405	48.189.472.167
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***12***	***5.739.100.838.221***	***6.420.002.047.705***
251	1. Đầu tư vào công ty con và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt		4.765.481.388.414	4.710.481.388.414
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		257.269.440.000	252.769.440.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.562.797.533.529	1.797.126.521.875
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(846.447.523.722)	(340.375.302.584)
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***3.609.545.296***	-
	1. Tài sản dài hạn khác		3.609.545.296	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**12.529.026.688.727**	**12.772.875.761.288**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.301.330.762.548**	**2.258.929.383.066**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.279.989.186.410***	***2.237.664.550.060***
312	1. Phải trả người bán	13	27.545.584.897	23.074.890.475
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	(37.537.398.685)	897.321.961
315	3. Phải trả người lao động	15	17.383.564.622	18.061.778.939
317	4. Phải trả các bên liên quan	16	1.234.524.445.648	1.463.447.984.134
318	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	13.397.118.726	710.164.109.097
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	24.675.871.202	22.018.465.454
330	***II. Nợ dài hạn***		***21.341.576.138***	***21.264.833.006***
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		21.341.576.138	21.264.833.006
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**11.227.695.926.179**	**10.513.946.378.222**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19***	***11.227.695.926.179***	***10.513.946.378.222***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.267.090.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.076.807.671.197
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.238.649.204.982	1.170.047.917.025
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**12.529.026.688.727**	**12.772.875.761.288**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
1.	Đô la Mỹ (USD)	873,52	1.743.596,40

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Ông Nguyễn Thanh Hải Kế toán Trưởng	Ông Lê Hải Phong Giám đốc Tài chính	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2012

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)*
21	**1. Doanh thu hoạt động tài chính**	20	**1.544.521.804.073**	**1.213.121.421.119**
22	**2. Chi phí tài chính**	21	**(508.724.697.266)**	**(198.878.690.584)**
24	**3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính**		**1.035.797.106.807**	**1.014.242.730.535**
25	**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	22	**(166.979.250.228)**	**(155.779.217.763)**
30	**5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**868.817.856.579**	**858.463.512.772**
31	**6. Thu nhập khác**		**73.947.465.192**	**48.323.388.110**
32	**7. Chi phí khác**		**(24.650.766.530)**	**(14.476.993.530)**
40	**8. Lợi nhuận khác**	23	**49.296.698.662**	**33.846.394.580**
50	**9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**918.114.555.241**	**892.309.907.352**
51	**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	24	**(14.651.320.771)**	**(36.354.733.916)**
60	**11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**903.463.234.470**	**855.955.173.436**

Ông Nguyễn Thanh Hải Kế toán Trưởng	Ông Lê Hải Phong Giám đốc Tài chính	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.063.588.469.075	696.984.803.846
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(55.944.164.127)	(40.474.620.973)
05	3. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(56.182.645.963)	(111.288.125.756)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		107.808.484.995	91.685.400.268
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61.452.135.352)	(7.781.663.960)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**997.818.008.628**	**629.125.793.425**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(31.595.142.219)	(123.303.077.063)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		18.027.273	-
25	3. Tiền chi đầu tư và góp vốn vào các đơn vị khác		(4.481.526.589.575)	(6.632.078.176.263)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư và góp vốn vào đơn vị khác		6.133.923.991.174	5.523.798.386.525
29	5. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		54.000.000.000	-
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1.674.820.286.653**	**(1.231.582.866.801)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu		-	1.878.886.590.000
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(816.321.876.360)	(630.329.265.500)
39	3. Tiền thu của các cổ đông chờ tăng vốn		-	188.350.073.855
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(816.321.876.360)**	**1.436.907.398.355**
50	**IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**1.856.316.418.921**	**834.450.324.979**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**851.018.126.099**	**16.530.312.670**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**7.153.638**	**37.488.450**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**2.707.341.698.658**	**851.018.126.099**

Ông Nguyễn Thanh Hải	Ông Lê Hải Phong	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Cổ đông	*Số lượng cổ phần nắm giữ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Cổ đông sáng lập	627.173.291	92,17%
Bộ Tài chính	*482.509.800*	*70,91%*
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	*122.509.091*	*18,00%*
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	*22.154.400*	*3,26%*
Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
Tổng cộng	**680.471.434**	**100%**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các Công ty con	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn*
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt – Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	*Địa chỉ*
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Đồng tiền kế toán*

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.4 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính riêng.

2.5 *Điều chỉnh số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh*

Trong năm 2011, Tập đoàn thực hiện điều chỉnh một số số liệu đầu kỳ theo kết quả Kiểm toán Nhà nước ("KTNN"). Chi tiết các điều chỉnh này được trình bày trong Thuyết minh số 29.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các báo cáo tài chính riêng phản ánh các hoạt động của riêng Công ty Mẹ Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này cần đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán sau:

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính như được trình bày trong Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

Theo Thông tư 210, Tập đoàn phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Tập đoàn phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn vì Tập đoàn chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Đầu tư tài chính*

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

Đầu tư vào quỹ BVF1

Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Định kỳ, dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVF1 lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của BVF1 tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVF1.

Chi tiết thông tin về Quỹ BVF1 và tỷ lệ vốn góp của các bên được trình bày tại thuyết minh số 12.1.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Danh mục đầu tư của các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư

Tài sản và công nợ theo các hợp đồng đầu tư ủy thác được tổng hợp toàn bộ trên bảng cân đối kế toán riêng do Ban Điều hành cho rằng việc trình bày này phản ánh tổng quan tình hình hoạt động của Tập đoàn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Đầu tư tài chính* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left[\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường ngày 31/12/2011}\right]$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCom, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011;
- Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam;
- Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}\right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

Số dư dự phòng trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tập đoàn không bao gồm số dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản ủy thác đầu tư tại Tập đoàn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp của kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

4.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

4.8 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 *Lợi ích nhân viên*

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;

- *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và Điều 17 Bộ Luật Lao động như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dư dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Lợi ích nhân viên* (tiếp theo)

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.10 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi lãi dồn tích trước khi mua khoản trái phiếu đó đã được dự thu thì khi thu được tiền lãi của khoản đầu tư trái phiếu đó, Tập đoàn sẽ phân bổ vào cả kỳ trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.12 *Cấn trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.13 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Tiền mặt tại quỹ (VNĐ)	***631.940.600***	***830.825.704***
Văn phòng Tập đoàn Bảo Việt	610.139.935	721.861.569
Trung tâm đào tạo Bảo Việt	21.800.665	108.964.135
Tiền gửi ngân hàng	***147.209.758.058***	***666.687.300.395***
Tiền gửi ngân hàng (VNĐ), gồm các nguồn:	147.191.564.383	666.051.253.350
Nguồn tiền gửi của Tập đoàn	*26.119.735.566*	*665.779.662.919*
Nguồn ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	*120.990.831.827*	*146.417.440*
Nguồn ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	*80.996.990*	*99.432.498*
Nguồn cổ tức của Bộ Tài chính để lại	-	*25.740.493*
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VNĐ	18.193.675	636.047.045
Nguồn tiền gửi của Tập đoàn	*18.193.675*	*636.047.045*
Các khoản tương đương tiền (*)	***2.559.500.000.000***	***183.500.000.000***
Nguồn tiền gửi của Tập đoàn	2.559.500.000.000	124.000.000.000
Nguồn uỷ thác của Bảo hiểm Bảo Việt	-	27.000.000.000
Nguồn cổ tức của Bộ Tài chính để lại	-	32.500.000.000
	2.707.341.698.658	**851.018.126.099**

(*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) có thời hạn gốc không quá 3 tháng và có lãi suất từ 6%/năm đến 14%/năm.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các TCTD (VNĐ) (*)		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	1.750.000.000.000	3.118.006.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	154.600.000.000	483.529.105.556
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	52.000.000.000	106.200.000.000
	1.956.600.000.000	**3.707.735.105.556**
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (USD) quy VNĐ (*)		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	-	32.373.720.000
	-	**32.373.720.000**
Trái phiếu		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	239.295.515.504	-
	239.295.515.504	-
Tổng đầu tư ngắn hạn	**2.195.895.515.504**	**3.740.108.825.556**

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn không quá một năm và có lãi suất dao động từ 13,8%/năm đến 14%/năm đối với VNĐ.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng là phần lãi phải thu từ hoạt động đầu tư của Tập đoàn:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Lãi phải thu từ:		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	175.530.268.149	166.659.802.159
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	90.792.030.590	60.315.565.358
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	23.458.910.268	16.615.363.289
Nguồn cổ tức của Bộ Tài chính để lại	-	400.833.333
	289.781.209.007	**243.991.564.139**

8. PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Phải thu Bảo Việt Nhân thọ	568.960.179.661	612.634.690.349
Phải thu Bảo hiểm Bảo Việt	376.231.855.767	318.148.907.505
Phải thu Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	12.519.465.449	23.583.899.190
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	15.505.049.607	4.915.901.362
Phải thu Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	1.260.000	1.260.000
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	8.168.682.294	-
Phải thu Ngân hàng TMCP Bảo Việt	54.130.519.728	4.389.623.289
	1.035.517.012.506	**963.674.281.695**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	*Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ*	*Máy móc thiết bị VNĐ*	*Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ*	*Dụng cụ quản lý VNĐ*	*Tài sản cố định khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá:						
Tại ngày 31/12/2010	384.381.474.425	919.234.639	98.780.779.629	50.132.266.330	57.980.000	534.271.735.023
Tăng trong năm	-	10.375.065.000	25.199.168.425	17.449.416.330	-	53.023.649.755
Tăng do đầu tư, mua sắm mới		-	*25.199.168.425*	*2.436.477.725*	-	*27.635.646.150*
Tăng do điều chỉnh	-	*10.375.065.000*	-	*15.012.938.605*	-	*25.388.003.605*
Giảm trong năm	76.855.370.805	-	-	1.086.345.268	-	77.941.716.073
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	*1.086.345.268*	-	*1.086.345.268*
Giảm do điều chỉnh	*76.855.370.805*	-	-	-	-	*76.855.370.805*
Tại ngày 31/12/2011	307.526.103.620	11.294.299.639	123.979.948.054	66.495.337.392	57.980.000	509.353.668.705
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 31/12/2010	33.365.328.622	898.034.755	13.027.676.903	30.798.678.668	53.390.040	78.143.108.988
Tăng trong năm	12.201.654.769	3.506.437.752	23.226.309.021	11.933.382.069	4.589.960	50.872.373.571
Khấu hao trong năm	*12.201.654.769*	*1.758.047.168*	*23.226.309.021*	*9.403.423.896*	*4.589.960*	*46.594.024.814*
Tăng do điều chỉnh	-	*1.748.390.584*	-	*2.529.958.173*	-	*4.278.348.757*
Giảm trong năm	16.458.958.997	-	-	1.086.345.268	-	17.545.304.265
Thanh lý trong năm	-	-	-	*1.086.345.268*	-	*1.086.345.268*
Giảm do điều chỉnh	*16.458.958.997*	-	-	-	-	*16.458.958.997*
Tại ngày 31/12/2011	29.108.024.394	4.404.472.507	36.253.985.924	41.645.715.469	57.980.000	111.470.178.294
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31/12/2010	351.016.145.803	21.199.884	85.753.102.726	19.333.587.662	4.589.960	456.128.626.035
Tại ngày 31/12/2011	278.418.079.226	6.889.827.132	87.725.962.130	24.849.621.923	-	397.883.490.411

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	*Quyền sử dụng đất VNĐ*	*Phần mềm tin học VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá:			
Tại ngày 31/12/2010	11.667.900.000	49.178.799.942	60.846.699.942
Tăng trong năm	51.467.367.200	3.589.355.958	55.056.723.158
Tăng do đầu tư, mua sắm mới	-	*3.589.355.958*	*3.589.355.958*
Tăng do điều chỉnh	*51.467.367.200*	-	*51.467.367.200*
Tại ngày 31/12/2011	63.135.267.200	52.768.155.900	115.903.423.100
Hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 31/12/2010	-	23.589.708.806	23.589.708.806
Tăng trong năm	13.888.730.105	7.393.753.016	21.282.483.121
Khấu hao trong năm	*1.708.119.865*	*7.393.753.016*	*9.101.872.881*
Tăng do điều chỉnh	*12.180.610.240*	-	*12.180.610.240*
Tại ngày 31/12/2011	13.888.730.105	30.983.461.822	44.872.191.927
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31/12/2010	11.667.900.000	25.589.091.136	37.256.991.136
Tại ngày 31/12/2011	49.246.537.095	21.784.694.078	71.031.231.173

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Các công trình đang được Ban quản lý dự án các công trình Bảo Việt quản lý VNĐ	*Các phần mềm đang được triển khai xây dựng tại Tập đoàn VNĐ*	*Công trình khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Tại ngày 31/12/2010	30.249.426.855	17.455.030.240	485.015.072	48.189.472.167
Chi phí phát sinh trong năm	355.191.000	17.856.538.826	17.038.351.817	35.250.081.643
Đưa vào tài sản trong năm	-	(12.240.027.485)	-	(12.240.027.485)
Đưa vào chi phí trong năm	-	(2.360.570.920)	-	(2.360.570.920)
Tại ngày 31/12/2011	30.604.617.855	20.710.970.661	17.523.366.889	68.838.955.405

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011* *VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)* *VNĐ*
Đầu tư vào công ty con và BVF1		4.765.481.388.414	4.710.481.388.414
- *Đầu tư vào công ty con*	*12.1*	*4.671.291.148.720*	*4.616.291.148.720*
- *Đầu tư vào BVF1*	*12.1*	*94.190.239.694*	*94.190.239.694*
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.2	257.269.440.000	252.769.440.000
Đầu tư dài hạn khác		1.562.797.533.529	1.797.126.521.875
- *Trái phiếu*	*12.3.a*	*394.936.366.762*	*632.871.555.108*
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*12.3.b*	*202.000.000.000*	*202.000.000.000*
- *Đầu tư dài hạn khác*	*12.3.c*	*965.861.166.767*	*962.254.966.767*
		6.585.548.361.943	6.760.377.350.289
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12.4	(846.447.523.722)	(340.375.302.584)
		5.739.100.838.221	**6.420.002.047.705**

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn phân loại theo nguồn đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	*Bảo Việt Nhân thọ ủy thác đầu tư VNĐ*	*Bảo hiểm Bảo Việt ủy thác đầu tư VNĐ*	*Đầu tư dài hạn của Tập đoàn VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Đầu tư vào công ty con	-	-	4.671.291.148.720	4.671.291.148.720
Đầu tư vào BVF1	-	-	94.190.239.694	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	80.269.440.000	-	177.000.000.000	257.269.440.000
Đầu tư dài hạn khác	71.205.200.000	59.872.226.767	1.431.720.106.762	1.562.797.533.529
- *Trái phiếu*	-	-	*394.936.366.762*	394.936.366.762
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	-	*2.000.000.000*	*200.000.000.000*	202.000.000.000
- *Đầu tư khác*	*71.205.200.000*	*57.872.226.767*	*836.783.740.000*	965.861.166.767
	151.474.640.000	**59.872.226.767**	**6.374.201.495.176**	**6.585.548.361.943**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con và BVF1

Các công ty con

Công ty con	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	694.895.148.720	694.895.148.720
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	780.000.000.000	780.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	110.000.000.000	55.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000
	4.671.291.148.720	**4.616.291.148.720**

BVF1

BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 07 năm 2006. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Vào ngày 27 tháng 7 năm 2011, BVF1 nhận được thông báo chính thức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 7 năm 2014. Quỹ có vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho thành viên với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và sau đó được tăng vốn theo các Công văn điều chỉnh sau:

Công văn điều chỉnh số	*Ngày*
83/UBCK-QLKD chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 800 tỷ đồng Việt Nam	14 tháng 02 năm 2007
98/TB-UBCK chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam	04 tháng 03 năm 2008

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp	*% trên vốn điều lệ*
	VNĐ	*VNĐ*
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
- *Bảo Việt Nhân thọ*	*601.214.295.907*	*60,12%*
- *Bảo hiểm Bảo Việt*	*220.445.241.834*	*22,04%*
	915.849.777.435	**91,58%**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Nguồn đầu tư Tập đoàn	**177.000.000.000**	**175.050.000.000**
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	9.000.000.000	7.050.000.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA	15.000.000.000	15.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	**80.269.440.000**	**77.719.440.000**
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	12.000.000.000	9.450.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	29.269.440.000	29.269.440.000
	257.269.440.000	**252.769.440.000**

Tình hình đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011:

Công ty nhận đầu tư	*Vốn điều lệ VNĐ*	*Vốn Tập đoàn đã góp theo giá gốc VNĐ*	*%*
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	60.000.000.000	21.000.000.000	35%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA	180.000.000.000	54.000.000.000	30%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	65.043.200.000	29.269.440.000	45%
Liên doanh			
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	51%
		257.269.440.000	

Hiện tại, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên kết, liên doanh này.

12.3 Đầu tư dài hạn khác

12.3.a Trái phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Trái phiếu Công ty	350.000.000.000	534.421.421.004
Trái phiếu Chính phủ	44.936.366.762	98.450.134.104
	394.936.366.762	**632.871.555.108**

Khoản đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn bao gồm trái phiếu Chính phủ có lãi suất từ 7,86%/năm đến 12,1%/năm và trái phiếu Công ty có lãi suất từ 9,4%/năm đến 14,05%/năm.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

12.3.b Tiền gửi có kỳ hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Tiền gửi dài hạn (VNĐ) tại các TCTD		
Nguồn đầu tư Tập đoàn	200.000.000.000	200.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	2.000.000.000	2.000.000.000
	202.000.000.000	**202.000.000.000**

Khoản đầu tư vào tiền gửi dài hạn của Tập đoàn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có lãi suất từ 10,5%/năm đến 11,3%/năm.

12.3.c Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn của Tập đoàn vào các đơn vị khác không phải là công ty con, liên doanh hay công ty liên kết của Tập đoàn.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Nguồn đầu tư Tập đoàn	836.783.740.000	833.177.540.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	71.205.200.000	71.205.200.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	57.872.226.767	57.872.226.767
	965.861.166.767	**962.254.966.767**

12.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho giảm giá chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá đầu tư vào BVF1 và dự phòng cho các khoản đầu tư đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ*
Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết	(553.955.676.820)	(176.919.725.000)
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	(87.271.625.000)	(58.312.000.000)
Dự phòng đầu tư tiền gửi và trái phiếu	(176.002.409.760)	(95.397.026.975)
Dự phòng giảm giá tài sản ròng của BVF1	(29.217.812.142)	(9.746.550.609)
	(846.447.523.722)	**(340.375.302.584)**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Lãi tiền gửi nhận trước	1.214.218.979	13.709.361.125
Lãi trái phiếu nhận trước	-	3.032.054.795
Cổ tức nhận trước	-	4.881.550.723
Phải trả về dự án mạng WAN (*)	22.654.088.100	-
Phải trả người bán khác	3.677.277.818	1.451.923.832
	27.545.584.897	**23.074.890.475**

(*) Đây là khoản phải trả các nhà cung cấp giải pháp Công nghệ thông tin liên quan đến dự án mạng diện rộng (WAN). Dự án này hỗ trợ Tập đoàn trong việc quản lý hệ thống Công nghệ thông tin cho toàn Tập đoàn.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ	*Số phải nộp trong năm VNĐ*	*Số đã nộp trong năm VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ*
Thuế và lệ phí				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.514.758.879	11.002.172.135	8.211.595.697	4.305.335.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.382.903.491)	14.651.320.771	56.182.645.963	(42.914.228.683)
Tiền thuê đất	-	2.815.744.800	2.815.744.800	-
Các loại thuế khác	765.466.573	9.514.762.574	9.208.734.466	1.071.494.681
Thuế môn bài	-	*4.000.000*	*4.000.000*	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	*1.834.019*	*1.717.708.072*	*1.686.076.069*	*33.466.022*
Thuế thu nhập cá nhân	*462.745.463*	*7.083.168.678*	*6.901.905.307*	*644.008.834*
Thuế thu nhập không thường xuyên	*300.887.091*	*709.885.824*	*616.753.090*	*394.019.825*
	897.321.961	**37.984.000.280**	**76.418.720.926**	**(37.537.398.685)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong năm được trình bày ở Thuyết minh 24.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ*
Quỹ tiền lương còn phải trả	17.383.564.622	18.061.778.939
	17.383.564.622	**18.061.778.939**

16. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 *VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)* *VNĐ*
Phải trả HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	9.771.810.276	-
Phải trả Bảo Việt Nhân thọ	876.958.508.250	1.089.783.436.348
Phải trả Bảo hiểm Bảo Việt	288.912.576.399	365.379.408.928
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA	58.881.550.723	-
Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	-	8.285.138.858
	1.234.524.445.648	**1.463.447.984.134**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 *VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010* *VNĐ*
Kinh phí Công đoàn	348.224.573	1.078.649.472
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	79.563.519	190.148.379
Bảo hiểm thất nghiệp	48.467.292	17.901.180
Phải trả HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	-	10.423.137.760
Tiền thu các cổ đông để chuẩn bị tăng vốn điều lệ (*)	-	646.867.673.855
Cổ tức phải trả Bộ Tài chính (**)	-	32.926.573.826
Phải trả các đơn vị về Chương trình 30A (***)	7.789.968.510	14.386.072.248
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê	2.986.509.120	3.180.775.820
Phải trả phải nộp khác	2.144.385.712	1.093.176.557
	13.397.118.726	**710.164.109.097**

(*) Đây là khoản tiền các cổ đông hiện hữu nộp để thực hiện quyền mua cổ phiếu nhằm tăng vốn cho Tập đoàn trong tháng 01 năm 2011. Tổng số tiền 646.867.673.855 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được ghi tăng vốn điều lệ của Tập đoàn sau khi các cổ đông hiện hữu hoàn thành việc thực hiện quyền mua cổ phiếu trong quý 1 năm 2011.

(**) Đây là khoản cổ tức 2008 phải trả Bộ Tài chính mà Tập đoàn đã được chấp thuận để dùng vào việc tăng phần vốn góp của Bộ Tài chính vào vốn điều lệ của Tập đoàn. Số tiền 32.926.573.826 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được ghi tăng vốn điều lệ của Tập đoàn trong quý 1 năm 2011.

(***) Đây là các khoản phải trả liên quan đến chi phí an sinh xã hội trong chương trình 30A của Chính phủ.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 *VNĐ*	*Tăng trong năm* *VNĐ*	*Chi trong năm* *VNĐ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011* *VNĐ*
Quỹ khen thưởng	14.600.161.185	6.816.545.841	4.902.040.354	16.514.666.672
Quỹ phúc lợi	7.418.304.269	10.224.818.761	9.481.918.500	8.161.204.530
	22.018.465.454	**17.041.364.602**	**14.383.958.854**	**24.675.871.202**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	*Thặng dư vốn cổ phần VNĐ*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Số dư tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	**6.267.090.790.000**	**3.076.807.671.197**	**1.170.047.917.025**	**10.513.946.378.222**
Tăng vốn	537.623.550.000	107.524.710.000	-	645.148.260.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	903.463.234.470	903.463.234.470
Chi trả cổ tức năm 2010	-	-	(816.565.720.800)	(816.565.720.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010	-	-	(17.041.364.602)	(17.041.364.602)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2010	-	-	(1.254.861.111)	(1.254.861.111)
Số dư tại ngày 31/12/2011	**6.804.714.340.000**	**3.184.332.381.197**	**1.238.649.204.982**	**11.227.695.926.179**

19.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thực hiện Nghị quyết số 03/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2010 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010, trong tháng 1 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Số cổ phiếu phát hành thêm là 53.762.355 cổ phiếu, nâng tổng số vốn điều lệ của Tập đoàn lên 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam vào ngày 14 tháng 01 năm 2011.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011			*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*		
	Tổng số VNĐ	*Cổ phiếu thường VNĐ*	*Cổ phiếu ưu đãi VNĐ*	*Tổng số VNĐ*	*Cổ phiếu thường VNĐ*	*Cổ phiếu ưu đãi VNĐ*
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.267.090.790.000	6.267.090.790.000	
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.076.807.671.197	3.076.807.671.197	
TỔNG CỘNG	**9.989.046.721.197**	**9.989.046.721.197**	**-**	**9.343.898.461.197**	**9.343.898.461.197**	**-**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2011	*Năm 2010*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	9.343.898.461.197	7.465.011.871.197
Vốn góp tăng trong năm	645.148.260.000	1.878.886.590.000
Vốn góp cuối năm	9.989.046.721.197	9.343.898.461.197
Cổ tức đã chia	***816.565.720.800***	***630.329.265.500***

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn chưa công bố Cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 *VNĐ*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)* *VNĐ*
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.699.768.880	948.688.305
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	579.761.967.639	411.648.922.197
Thu nhập từ trái phiếu và repo	68.664.291.507	64.395.079.674
Cổ tức và lợi nhuận được chia	891.101.342.409	731.415.531.077
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	294.433.638	3.409.602.724
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.303.597.142
	1.544.521.804.073	**1.213.121.421.119**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 *VNĐ*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)* *VNĐ*
Dự phòng giảm giá đầu tư	506.072.221.138	198.744.090.394
Chi phí tài chính khác	2.652.476.128	134.600.190
	508.724.697.266	**198.878.690.584**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 *VNĐ*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)* *VNĐ*
Chi phí nhân viên	61.125.431.978	56.590.317.983
Chi phí vật liệu quản lý	862.617.761	1.656.281.913
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.027.136.650	823.257.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định (*)	21.448.712.733	28.896.391.245
Thuế, phí, lệ phí	2.825.749.800	382.717.389
Chi phí tư vấn, kiểm toán	23.580.886.750	17.845.250.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.429.790.571	32.299.468.904
Chi phí bằng tiền khác	22.678.923.985	17.285.532.555
	166.979.250.228	**155.779.217.763**

(*) Trong Quý IV năm 2011, Tập đoàn đã phân bổ 34.195.902.185 đồng chi phí khấu hao liên quan đến các tài sản cố định do Tập đoàn đầu tư và quản lý cho các công ty con có nhu cầu sử dụng những tài sản đó.

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 *VNĐ*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010* *VNĐ*
Thu nhập khác		
Cho thuê văn phòng	73.117.326.908	35.913.028.904
Thu nhập từ thanh lý Bavina	-	12.193.416.456
Các khoản thu nhập khác	830.138.284	216,942,750
	73.947.465.192	**48.323.388.110**
Chi phí khác		
Chi phí quản lý tòa nhà	22.290.195.610	14.456.793.530
Các khoản chi phí khác	2.360.570.920	20.200.000
	24.650.766.530	**14.476.993.530**
Lợi nhuận khác	**49.296.698.662**	**33.846.394.580**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**918.114.555.241**	**892.309.907.352**
Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(891.101.342.409)	(747.018.550.257)
Chi phí không được khấu trừ	2.360.570.920	-
Chi phí khấu hao không thuộc diện chi phí được trừ	127.590.000	127.578.567
Tổng thu nhập chịu thuế	**29.501.373.752**	**145.418.935.662**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.375.343.438**	**36.354.733.916**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung của năm 2008 do không thuộc diện được miễn giảm 30% theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC	7.177.654.108	-
Thuế bổ sung theo thông báo của cơ quan Thuế	98.323.225	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	**14.651.320.771**	**36.354.733.916**

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư / nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan của Công ty Mẹ Tập đoàn trong giai đoạn kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

Các bên liên quan	*Quan hệ*
Bộ Tài chính	Chủ sở hữu
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Chủ sở hữu
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (BVF)	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Công ty con
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc (BV - Âu Lạc)	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (BVInvest)	Công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Baoviet Bank)	Công ty con
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	Liên doanh
Công ty cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Bao Viet Resort)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA (VIGEBA)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt (Long Việt)	Công ty liên kết

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

Các bên liên quan	*Giao dịch*	*Số tiền VNĐ*
Bộ Tài chính	Trả cổ tức 2010 cho chủ sở hữu	579.011.760.000
	Góp vốn để bổ sung vốn điều lệ	458.517.600.000
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	10.348.404.760
	Trả cổ tức 2010 cho chủ sở hữu	147.010.909.200
	Góp vốn để bổ sung vốn điều lệ	116.417.472.000
SCIC	Trả cổ tức 2010 cho chủ sở hữu	26.585.280.000
	Góp vốn để bổ sung vốn điều lệ	21.052.800.000
BVInvest	Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ	8.250.000.000
	Chi phí quản lý toà nhà	22.169.485.529
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ	331.259.913.800
	Tiền thuê trụ sở làm việc của Bảo Việt Sài Gòn	12.489.333.774
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ	429.697.673.842
	Tiền thuê trụ sở làm việc của BVNT Miền nam	8.599.303.853
	Cước dịch vụ Megawan chi hộ	1.192.640.519
BVF	Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ	11.280.020.929
	Tiền thuê trụ sở làm việc	4.170.375.042
Baoviet Bank	Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ	54.600.000.000
	Tiền lãi các hoạt động tiền gửi	197.129.137.952
	Tiền thuê trụ sở làm việc	21.628.112.852
BVSC	Tiền thuê trụ sở làm việc	14.573.216.517
VIGEBA	Trả cổ tức 2010	5.400.000.000
	Tạm ứng cổ tức 2011	54.000.000.000
Bao Viet Resort	Tăng vốn góp	4.500.000.000
Long Việt	Cổ tức nhận được	3.823.713.665
Bảo Việt-Tokio Marine	Cổ tức nhận được	31.145.534.103

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 8 và 16 trong báo cáo tài chính riêng này.

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	1.560.000.000	1.449.600.000
	1.560.000.000	**1.449.600.000**

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Mục đích chính của cơ chế quản lý rủi ro ("QLRR") là nhằm bảo vệ lợi ích của các cổ đông Tập đoàn trước các sự kiện có thể cản trở Tập đoàn đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định.

Nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả, Tập đoàn đã thành lập Hội đồng QLRR, đồng thời ban hành và đang tiếp tục hoàn thiện Quy chế QLRR. Quy chế QLRR ban hành các quy định về cơ cấu tổ chức QLRR, quyền hạn và trách nhiệm QLRR của HĐQT và Ban Điều hành. Quy chế này cũng nêu ra các định nghĩa, nhận dạng về những rủi ro chủ yếu của Tập đoàn và các chuẩn mực quản trị rủi cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chịu tác động bởi rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến việc thay đổi giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ liên quan đến chi phí Dự án hỗ trợ và chuyển giao năng lực (TSCTA) cho đối tác chiến lược HSBC Insurance Asia Pacific Ltd., nhưng rủi ro này là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn không có rủi ro về giá hàng hóa.

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt theo phân cấp các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn là 1.094.308.148.720 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.086.291.948.720 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 42.936.450.143 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 10.715.675.625 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 42.936.450.143 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 10.715.675.625 đồng Việt Nam).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng được xác định phù hợp với đánh giá này.
Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Đầu tư và Khối Quản lý Rủi ro của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và 6. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá rằng phần lớn các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt. Một số các khoản phải thu đã quá hạn, trong số đó có một số khoản được ghi nhận bị suy giảm giá trị vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như trình bày dưới đây:

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa quá hạn VNĐ	*Đã quá hạn nhưng chưa giảm giá trị VNĐ*	*Đã quá hạn và bị giảm giá trị VNĐ*	*Tổng VNĐ*
Ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Tiền và tương đương tiền	2.706.709.758.058	-	-	2.706.709.758.058
Phải thu khách hàng	46.595.112.799	24.468.222.758	218.717.873.450	289.781.209.007
Đầu tư	3.393.093.049.033	-	365.600.000.000	3.758.693.049.033
- *Cổ phiếu*	*965.861.166.767*	-	-	*965.861.166.767*
- *Trái phiếu*	*634.231.882.266*	-	-	*634.231.882.266*
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*1.793.000.000.000*	-	*365.600.000.000*	*2.158.600.000.000*
Phải thu khác	10.238.585.750	-	-	10.238.585.750
Tổng	**6.156.636.505.640**	**24.468.222.758**	**584.317.873.450**	**6.765.422.601.848**

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Phải trả người bán	27.545.584.897	-	-	27.545.584.897
Phải trả người lao động	17.383.564.622	-	-	17.383.564.622
Phải trả các bên liên quan	-	355.565.937.398	878.958.508.250	1.234.524.445.648
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.397.118.726	-	-	13.397.118.726
	58.326.268.245	**355.565.937.398**	**878.958.508.250**	**1.292.850.713.893**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
     - i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
     - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản cho vay và phải thu:*** (tiếp theo)

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp vào:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     □(i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

     (i) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     (ii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ			*Giá trị hợp lý*
	Nguyên giá	*Dự phòng giảm giá trị*	*Tổng*	
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Tài sản tài chính				
Cổ phiếu	965.861.166.767	(348.708.470.800)	617.152.695.967	493.944.552.739
Sẵn sàng để bán	*965.861.166.767*	*(348.708.470.800)*	*617.152.695.967*	*493.944.552.739*
Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định (bao gồm cả lãi phải thu)	5.636.596.886.241	(176.002.409.760)	*5.460.594.476.481*	*5.284.592.066.721*
Sẵn sàng để bán	*104.707.953.637*	-	*104.707.953.637*	*104.477.241.139*
Cho vay và phải thu	*5.531.888.932.604*	*(176.002.409.760)*	*5.355.886.522.844*	*5.135.660.560.104*
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.707.341.698.658	-	2.707.341.698.658	2.707.341.698.658
	9.309.799.751.666	**(524.710.880.560)**	**8.785.088.871.106**	**8.485.878.318.118**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	27.545.584.897	-	27.545.584.897	27.545.584.897
Phải trả người lao động	17.383.564.622	-	17.383.564.622	17.383.564.622
Phải trả các bên liên quan	1.234.524.445.648	-	1.234.524.445.648	1.234.524.445.648
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.397.118.726	-	13.397.118.726	13.397.118.726
	1.292.850.713.893	**-**	**1.292.850.713.893**	**1.292.850.713.893**

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

29. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ

Trong năm 2011, Kiểm toán Nhà nước đã tiến hành kiểm toán định kỳ các Báo cáo Tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 632/QĐ-KTNN ngày 24 tháng 5 năm 2011 của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

Theo Báo cáo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu kỳ trên các Báo cáo Tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các nguyên nhân chính dẫn đến việc điều chỉnh số liệu như sau:

29. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	*Số báo cáo*	*Điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước*	*Số đầu năm 2010 (trình bày lại)*	*Ghi chú*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
1. Phải thu khách hàng	240.884.671.205	3.106.892.934	243.991.564.139	(1)
2. Phải thu khác	1.486.184.674	140.145.000	1.626.329.674	(2)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
1. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(340.337.920.054)	(37.382.530)	(340.375.302.584)	(3)

(1) Tăng dự thu lãi của các hợp đồng tiền gửi.

(2) Điều chỉnh các chi phí liên quan đến chương trình quà tặng khách hàng.

(3) Điều chỉnh dự phòng cho BVF1.

NGUỒN VỐN	*Số báo cáo*	*Điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước*	*Số đầu năm 2010 (trình bày lại)*	*Ghi chú*
A. NỢ PHẢI TRẢ				
1. Phải trả người lao động	20.258.970.199	(2.197.191.260)	18.061.778.939	(4)
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(398.325.815)	1.295.647.776	897.321.961	(5)
3. Phải trả các bên liên quan	1.463.223.728.574	224.255.560	1.463.447.984.134	(6)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.166.160.973.697	3.886.943.328	1.170.047.917.025	(7)

(4) Điều chỉnh quỹ lương.

(5) Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của các điều chỉnh khác.

(6) Điều chỉnh phải trả các bên liên quan.

(7) Ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước đối với doanh thu và chi phí.

29. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	*Số báo cáo*	*Điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước*	*Số đầu năm 2010 (trình bày lại)*	*Ghi chú*
1. Doanh thu hoạt động tài chính	1.210.238.783.745	2.882.637.374	1.213.121.421.119	(8)
2. Chi phí tài chính	(198.841.308.054)	(37.382.530)	(198.878.690.584)	(9)
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(158.116.554.023)	2.337.336.260	(155.779.217.763)	(10)
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(35.059.086.140)	(1.295.647.776)	(36.354.733.916)	(11)

(8) Tăng dự thu lãi của các hợp đồng tiền gửi.

(9) Điều chỉnh dự phòng cho BVF1.

(10) Điều chỉnh quỹ lương theo kết quả kiểm toán.

(11) Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của các điều chỉnh khác.

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	49,87%	43,08%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	50,13%	56,92%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	10,39%	16,03%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	89,61%	83,97%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4,88	2,72
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	4,88	2,72
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	59,44%	75,79%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	58,49%	72,10%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	7,33%	6,15%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	7,21%	5,85%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	8,05%	7,07%

Ông Nguyễn Thanh Hải	Ông Lê Hải Phong	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2012